

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG PHÚ
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **07/2019/ HNGĐ-ST**

Ngày 14/3/2019

Về việc “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG PHÚ- TỈNH BÌNH PHƯỚC

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*

Bà Nguyễn Thị Hương

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Hoàng Văn Tư

Ông Nguyễn Thành Hạnh

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà **Đào Thị Quỳnh Nga** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước:* Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 14 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2019/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2019 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/02/2019 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn: **Lê Thị Kiều T**, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ 1, ấp T, xã Th, huyện Đ, tỉnh B. (có mặt)

*Bị đơn: **Nguyễn Kim D**, sinh năm 1967; Địa chỉ: Tổ 1, ấp T, xã Th, huyện Đ, tỉnh B. (xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị Kiều T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Kiều T và anh Nguyễn Kim D chung sống với nhau một cách tự nguyện vào năm 1993, có tổ chức đám cưới, nhưng không đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương.

Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh D ham chơi, cờ bạc, rượu chè, đá gà, không lo kinh tế cho gia đình. Chị đã nhiều lần khuyên bảo và cho anh D cơ hội để thay đổi nhưng anh D vẫn không thay đổi. Chị Nhận thấy cuộc sống gia đình không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, không có sự quan tâm chia sẻ lẫn nhau trong cuộc sống nên đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Nguyễn Kim D.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Hồng C, sinh năm 1995 và Nguyễn Thiện P, sinh năm 2006. Do các con đã lớn khôn, để các con tự quyết định nên chị T không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không còn yêu cầu nào khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Kim D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Kim D và chị Lê Thị Kiều T chung sống với nhau một cách tự nguyện vào năm 1993, có làm đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn như chị T trình bày là đúng.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến vợ chồng cãi nhau. Nay, anh D xác định tình cảm dành cho chị T đã hết nên trước yêu cầu ly hôn của chị T thì anh D cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Hồng C, sinh năm 1995 và Nguyễn Thiện P, sinh năm 2006. Khi ly hôn, do con đã khôn lớn nên anh cũng không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra anh D không còn yêu cầu nào khác.

Anh D có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của các bên đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1. Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện ngày 08/01/2019, nguyên đơn là chị Lê Thị Kiều T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Nguyễn Kim D và không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, tài sản chung. Vì vậy, đây là vụ án "Ly hôn" được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn là anh Nguyễn Kim D cư trú tại tổ 1, ấp T, xã Th, huyện Đ, tỉnh B, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã giao Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho nguyên đơn, bị đơn theo đúng quy định. Anh D có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, cần áp dụng Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt anh D là có cơ sở.

Yêu cầu của đương sự:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Kiều T và anh Nguyễn Kim D chung sống với nhau một cách tự nguyện vào năm 1993, có tổ chức đám cưới tại địa phương, nhưng không đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Đây là cuộc hôn nhân không hợp pháp do không tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định tại khoản 1 Điều 9, do đó không làm phát sinh các quyền,

nghĩa vụ giữa vợ và chồng được quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Mặt khác, trong cuộc sống vợ chồng giữa hai người xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không hòa hợp, không tôn trọng, không tin tưởng và quan tâm đến nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Lê Thị Kiều T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn, anh D cũng đồng ý ly hôn. Do đây là cuộc hôn nhân không hợp pháp nên không ghi nhận sự thuận tình ly hôn của các bên mà cần áp dụng khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn Lê Thị Kiều T và bị đơn Nguyễn Kim D là phù hợp.

[2] Về con chung, tài sản chung và các vấn đề khác: Các bên đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm các bên phải nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị Kiều T và anh Nguyễn Kim D.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn Lê Thị Kiều T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0010682 ngày 15/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại chính quyền địa phương.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Đồng Phú;
- THA huyện Đồng Phú;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hương

